

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ 3/2016

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		352,485,204,466	388,332,840,743
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	214,298,164,923	258,921,869,788
111	1. Tiền		214,298,164,923	258,921,869,788
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		104,018,743,210	97,814,022,613
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	82,160,749,202	70,159,993,770
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,817,643,082	2,102,011,848
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21,078,309,792	26,588,338,924
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1,037,958,866)	(1,036,321,929)
140	III. Hàng tồn kho	8	8,899,434,220	6,169,717,751
141	1. Hàng tồn kho		8,899,434,220	6,169,717,751
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		25,268,862,113	25,427,230,591
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	25,268,862,113	25,427,230,591
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		2,702,969,846,543	2,319,873,514,350
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		599,900,000	599,900,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		599,900,000	599,900,000
220	II. Tài sản cố định		2,533,413,414,372	2,156,402,246,406
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,302,978,799,992	1,933,842,939,923
222	- Nguyên giá		3,781,946,072,336	3,369,531,866,870
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,478,967,272,344)	(1,435,688,926,947)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	230,244,117,408	222,512,084,254
225	- Nguyên giá		297,078,181,752	264,259,999,952
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66,834,064,344)	(41,747,915,698)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	190,496,972	47,222,229
228	- Nguyên giá		1,431,221,000	1,218,289,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,240,724,028)	(1,171,066,771)
230	II. Bất động sản đầu tư	15	-	8,490,900,000
231	- Nguyên giá		-	8,490,900,000
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		49,528,581,834	24,605,672,730
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	49,528,581,834	24,605,672,730
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	36,000,000,000	36,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		83,427,950,337	93,774,795,214
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	81,427,950,337	91,774,795,214
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	2,000,000,000	2,000,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,055,455,051,009	2,708,206,355,093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1,441,824,251,622	1,300,311,695,026
310	I. Nợ ngắn hạn		625,472,176,696	604,130,646,762
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		79,517,220,564	39,269,814,964
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1,357,059,656	737,366,037
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	37,703,801,777	58,775,356,654
314	4. Phải trả người lao động		5,863,248,140	29,460,421,695
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	23,345,931,647	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	17,155,433,575	94,006,262,935
320	7. Vay ngắn hạn		440,131,077,245	338,671,734,341
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		440,131,077,245	338,671,734,341
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20,398,404,092	43,209,690,136
330	II. Nợ dài hạn		816,352,074,926	696,181,048,264
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1,179,636,866	1,115,092,270
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	183,239,271,451	169,652,863,547
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	631,933,166,609	525,413,092,447
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,613,630,799,387	1,407,894,660,067
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1,613,630,799,387	1,407,894,660,067
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu			
411a	quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		245,515,652,934	224,072,333,774
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		602,593,963,343	418,301,143,183
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến			
421a	cuối kỳ trước		418,301,143,183	341,256,706,338
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		184,292,820,160	77,044,436,845
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,055,455,051,009	2,708,206,355,093

Võ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý III Năm 2016

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	1,120,972,857,710	1,066,555,790,349	3,277,846,165,286	3,068,504,014,404
3	2. Các khoản giảm trừ			0	0	0	0
13	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			1,120,972,857,710	1,066,555,790,349	3,277,846,165,286	3,068,504,014,404
15	4. Giá vốn hàng bán	11	24, 28	(960,130,500,324)	(906,488,589,670)	(2,815,674,635,797)	(2,600,759,787,115)
17	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		160,842,357,386	160,067,200,679	462,171,529,489	467,744,227,289
19	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.4	2,129,599,056	2,390,872,196	6,501,936,508	6,483,581,424
21	7. Chi phí tài chính	22	25	(21,075,896,720)	(17,286,966,769)	(58,436,525,875)	(50,077,835,305)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	25	(21,075,896,720)	(17,286,966,769)	(58,435,374,631)	(50,077,835,305)
25	8. Chi phí bán hàng	25	26, 28	(50,801,066,298)	(45,488,305,452)	(149,371,625,247)	(130,289,625,731)
27	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26, 28	(29,576,130,311)	(18,395,724,306)	(93,410,151,509)	(82,674,196,729)
29	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 23 - 25 - 26 - 27 - 28 - 29}	30		61,518,863,113	81,287,076,348	167,455,163,366	211,186,150,948
31	11. Thu nhập khác	31	27	45,476,408,452	39,014,163,201	118,234,524,530	105,949,385,393
33	12. Chi phí khác	32	27	(330,687,296)	(27,765,118)	(330,777,296)	(30,912,028)
35	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		45,145,721,156	38,986,398,083	117,903,747,234	105,918,473,365
37	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		106,664,584,269	120,273,474,431	285,358,910,600	317,104,624,313
39	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.1	(21,387,586,854)	(26,460,164,376)	(57,126,452,120)	(69,763,017,351)
41	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
41	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 - 52)	60		85,276,997,415	93,813,310,055	228,232,458,480	247,341,606,962



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		285,358,910,600	317,104,624,313
Điều chỉnh cho các khoản :				
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 1	360,699,996,963	210,298,520,581
03	- Các khoản dự phòng		1,636,937	15,169,849
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(122,810,896,760)	(70,197,513,363)
06	- Chi phí lãi vay	28	58,435,374,631	32,790,868,536
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		581,685,022,371	490,011,669,916
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(6,206,357,534)	(5,405,516,870)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(2,729,716,469)	(618,143,938)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(30,748,018,455)	(13,755,811,075)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		10,505,213,355	4,640,293,415
13	- Tiền lãi vay đã trả		(57,849,027,662)	(32,383,350,232)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(62,103,590,964)	(46,798,991,677)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10,186,407,904	10,934,597,154
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(45,307,605,204)	(38,586,670,033)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		397,432,327,342	368,038,076,660
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(763,966,197,724)	(428,885,266,149)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		175,126,409,223	81,738,181,713
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	6,501,901,228	4,092,615,152
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(582,337,887,273)	(343,054,469,284)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		501,093,950,000	289,625,700,000
32	Tiền chi trả nợ gốc vay		(254,497,110,252)	(159,285,208,044)
33	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(38,617,422,682)	(30,020,199,279)
34	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(67,697,562,000)	(56,465,576,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		140,281,855,066	43,854,716,677

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(44,623,704,865)	68,838,324,053
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		258,921,869,788	286,617,010,811
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	214,298,164,923	355,455,334,864



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 16.449 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 16.151).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng cuối niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa

và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911

"Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chi tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo
Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chi tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý
Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
4. TIỀN		
Tiền mặt	17,823,511,687	11,196,265,299
Tiền gửi ngân hàng	196,474,653,236	247,725,604,489
TỔNG CỘNG	214,298,164,923	258,921,869,788
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Khách hàng dùng thẻ taxi	69,362,167,808	55,928,191,886
Khách hàng taxi vắng lái	10,686,772,210	13,570,667,265
Khách hàng khác trong nước	2,111,809,184	661,134,619
TỔNG CỘNG	82,160,749,202	70,159,993,770
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,037,958,866)	(1,036,321,929)
GIÁ TRỊ THUẦN	81,122,790,336	69,123,671,841

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,036,321,929	991,691,860
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1,636,937	65,999,849
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(50,830,000)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,037,958,866	1,006,861,709
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	44,000,000
Khác	1,817,643,082	2,058,011,848
TỔNG CỘNG	1,817,643,082	2,102,011,848
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	21,078,309,792	26,588,338,924
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>14,167,181,429</i>	<i>12,194,772,236</i>
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	<i>-</i>	<i>7,547,616,385</i>
<i>Phải thu vé máy bay</i>	<i>2,847,879,156</i>	<i>1,916,066,479</i>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>1,745,601,200</i>	<i>1,421,417,800</i>
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	<i>1,174,661,641</i>	<i>1,002,829,343</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>1,142,986,366</i>	<i>2,505,636,681</i>
Dài hạn	599,900,000	599,900,000
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>599,900,000</i>	<i>599,900,000</i>
TỔNG CỘNG	21,678,209,792	27,188,238,924
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khác	21,678,209,792	26,024,803,096
- Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	1,163,435,828
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	8,899,434,220	6,169,717,751
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	8,899,434,220	6,169,717,751

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	4,322,167,164	905,536,269	3,364,304,163,437	3,369,531,866,870
Mua mới	1,839,404,648		752,167,160,172	754,006,564,820
Thanh lý, nhượng bán			(341,592,359,354)	(341,592,359,354)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	6,161,571,812	905,536,269	3,774,878,964,255	3,781,946,072,336
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	599,826,164	486,211,469	12,464,113,648	13,550,151,281
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1,003,683,347	634,301,124	1,434,050,942,476	1,435,688,926,947
Khấu hao trong kỳ	1,080,875,200	72,224,086	334,391,091,774	335,544,191,060
Thanh lý, nhượng bán			(292,265,845,663)	(292,265,845,663)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	2,084,558,547	706,525,210	1,476,176,188,587	1,478,967,272,344
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	3,318,483,817	271,235,145	1,930,253,220,961	1,933,842,939,923
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	4,077,013,265	199,011,059	2,298,702,775,668	2,302,978,799,992
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	1,698,937,323,901	1,698,937,323,901
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)			51,486,633,060	51,486,633,060

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	264,259,999,952	264,259,999,952
Thuê mới	32,818,181,800	32,818,181,800
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	297,078,181,752	297,078,181,752

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	41,747,915,698	41,747,915,698
Khấu hao trong kỳ	25,086,148,646	25,086,148,646
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	66,834,064,344	66,834,064,344
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	222,512,084,254	222,512,084,254
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	230,244,117,408	230,244,117,408

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015			1,218,289,000	1,218,289,000
Mua trong kỳ			212,932,000	212,932,000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	-	-	1,431,221,000	1,431,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,088,289,000	1,088,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015			1,171,066,771	1,171,066,771
Hao mòn trong kỳ			69,657,257	69,657,257
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	-	-	1,240,724,028	1,240,724,028
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	-	47,222,229	47,222,229
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	-	-	190,496,972	190,496,972

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Phương tiện vận tải

TỔNG CỘNG

Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
49,528,581,834	24,605,672,730
49,528,581,834	24,605,672,730

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất tại Q8	8,490,900,000		(8,490,900,000)	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất tại Q8	-		-	-
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất tại Q8	8,490,900,000	-	(8,490,900,000)	-

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư vào công ty con	36,000,000,000	36,000,000,000
GIÁ TRỊ THUẬN	36,000,000,000	36,000,000,000

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn	25,268,862,113	25,427,230,591
Bảo hiểm vật chất xe	15,256,503,771	11,590,526,902
Phí bảo trì đường bộ	4,187,636,999	4,665,808,915
Công cụ - dụng cụ đang dùng	3,079,220,244	606,024,862
Khác	2,745,501,099	8,564,869,912
Dài hạn	81,427,950,337	91,774,795,214
Phí bảo trì đường bộ	81,241,000	103,945,000

Các thuyết minh của báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 17

Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi	54,094,499,710	55,078,036,072
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	2,163,781,610	1,827,511,882
Công cụ - dụng cụ đang dùng	23,695,901,678	33,670,194,976
Khác	1,392,526,339	1,095,107,284
TỔNG CỘNG	106,696,812,450	117,202,025,805

Ngày 30 tháng 09 năm 2016 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Phải trả người bán		
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	1,000,000,000	500,000,000
- Khác hàng khác	357,059,656	237,366,037
TỔNG CỘNG	1,357,059,656	737,366,037

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 30 tháng 09 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh số 31.2)	26,310,055,698	57,126,452,120	(62,103,590,964)	21,332,916,854
Thuế giá trị gia tăng	24,514,799,242	186,065,089,137	(194,484,858,412)	16,095,029,967
Thuế thu nhập cá nhân	7,950,501,714	2,680,002,915	(10,354,649,673)	275,854,956
Các loại thuế khác	0	33,379,006	(33,379,006)	-
TỔNG CỘNG	58,775,356,654	245,904,923,178	(266,976,478,055)	37,703,801,777

Ngày 30 tháng 09 năm 2016 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tạm trích lương tháng 13	16,200,000,000	-
Khác	7,145,931,647	-
TỔNG CỘNG	23,345,931,647	-

Ngày 30 tháng 09 năm 2016 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Tiền lãi vay phải trả	4,404,405,683	3,818,058,714
Bảo hiểm vật chất nhân sự	3,391,076,486	3,841,616,543
Phí hoạt động của HDQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế	2,370,880,231	14,893,181,648
Cổ tức phải trả	769,190,000	68,466,752,000
Khác	6,219,881,175	2,986,654,030
TỔNG CỘNG	17,155,433,575	94,006,262,935

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba
- Phải trả cho bên liên quan

14,090,775,303 94,006,262,935
 3,064,658,272 -

Ngày 30 tháng 09 **Ngày 31 tháng 12**
năm 2016 **năm 2015**

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

- Nhận ký quỹ từ tài xế taxi
- Nhận ký quỹ khách hàng
- Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng
- Dự phòng trợ cấp thôi việc

126,009,098,250 120,965,154,500
 42,330,173,201 37,187,709,047
 1,500,000,000 1,500,000,000
 13,400,000,000 10,000,000,000

TỔNG CỘNG

183,239,271,451 **169,652,863,547**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)
- Thuê tài chính

TỔNG CỘNG

Ngày 30 tháng 09 **Ngày 31 tháng 12**
năm 2016 **năm 2015**

Trong đó:

- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả
- + Vay từ ngân hàng
- + Nợ thuê tài chính

Nợ dài hạn

944,453,389,568 723,126,549,820
 127,610,854,286 140,958,276,968
1,072,064,243,854 **864,084,826,788**

440,131,077,245 338,671,734,341
 382,824,898,541 287,715,315,209
 57,306,178,704 50,956,419,132
 631,933,166,609 525,413,092,447

Tình hình tăng giảm vay trong năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2016
Vay ngân hàng	723,126,549,820	475,823,950,000	(254,497,110,252)	944,453,389,568
Nợ thuế tài chính	140,958,276,968	25,270,000,000	(38,617,422,682)	127,610,854,286
TỔNG CỘNG	864,084,826,788	501,093,950,000	(293,114,532,934)	1,072,064,243,854

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/9/16)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	157,462,980,000	209,496,890,000	366,959,870,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2%	1327 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	80,008,533,867	96,373,781,310	176,382,315,177	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến 1%	983 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	145,353,384,674	255,757,819,717	401,111,204,391	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	1274 xe
TỔNG CỘNG	382,824,898,541	561,628,491,027	944,453,389,568			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

	Quý IV/2016	Quý I/2017	Quý II/2017	Quý III/2017	Tổng cộng
Diễn giải					
Thanh toán	99,297,437,739	96,039,330,452	94,804,815,177	92,683,315,173	382,824,898,541

(ii) Thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	53,424,564,222	6,144,660,522	47,279,903,700	48,100,621,425	7,170,477,297	40,930,144,128
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	11,655,516,800	1,629,241,796	10,026,275,004	12,219,494,769	2,193,219,765	10,026,275,004
Dưới 1 năm	65,080,081,022	7,773,902,318	57,306,178,704	60,320,116,194	9,363,697,062	50,956,419,132
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	58,246,495,360	4,234,144,769	54,012,350,591	71,518,270,318	5,328,443,726	66,189,826,592
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	17,340,561,591	1,048,236,600	16,292,324,991	26,011,701,945	2,199,670,701	23,812,031,244
Từ 1 - 5 năm	75,587,056,951	5,282,381,369	70,304,675,582	97,529,972,263	7,528,114,427	90,001,857,836
TỔNG CỘNG	140,667,137,973	13,056,283,687	127,610,854,286	157,850,088,457	16,891,811,489	140,958,276,968

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	565,495,160,000
Tăng trong năm	-	113,096,760,000
Số cuối kỳ	<u>678,591,920,000</u>	<u>678,591,920,000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả	67,697,562,000	56,477,649,000

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,277,846,165,286	3,068,504,014,404
TỔNG CỘNG	<u>3,277,846,165,286</u>	<u>3,068,504,014,404</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	3,182,718,013,682	3,054,443,279,718
Doanh thu bất động sản đầu tư	14,476,618,182	
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	80,651,533,422	14,060,734,686

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>-</u>

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,277,846,165,286	3,068,504,014,404
TỔNG CỘNG	3,277,846,165,286	3,068,504,014,404
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	3,182,718,013,682	3,054,443,279,718
Doanh thu bất động sản đầu tư	14,476,618,182	-
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	80,651,533,422	14,060,734,686

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,501,901,228	6,469,447,348
Khác	35,280	14,134,076
TỔNG CỘNG	6,501,936,508	6,483,581,424

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	2,739,645,305,955	2,587,490,450,429
Giá vốn bất động sản đầu tư	8,490,900,000	-
Khác	67,538,429,842	13,269,336,686
TỔNG CỘNG	2,815,674,635,797	2,600,759,787,115

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Lãi tiền vay	58,435,374,631	50,077,835,305
Khác	1,151,244	-
TỔNG CỘNG	58,436,525,875	50,077,835,305

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Chi phí bán hàng	149,371,625,247	130,289,625,731
- Chi phí nhân công	74,143,716,055	67,260,915,246
(Thuyết minh số 9,10 và 11)	-	2,833,348

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,510,341,959	52,783,858,872
- Khác	9,717,567,233	10,242,018,265
Chi phí quản lý doanh nghiệp	93,410,151,509	82,674,196,729
- Chi phí nhân công	52,734,890,153	47,775,259,771
(Thuyết minh số 9,10 và 11)	1,548,938,955	639,226,233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,141,374,654	16,685,002,844
- Khác	14,984,947,747	17,574,707,881
TỔNG CỘNG	242,781,776,756	212,963,822,460

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Thu nhập khác	118,234,524,530	105,949,385,393
Thu từ thanh lý tài sản cố định	110,323,277,350	104,582,035,116
Khác	7,911,247,180	1,367,350,277
Chi phí khác	(330,777,296)	(30,912,028)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(330,777,296)	(30,912,028)
GIÁ TRỊ THUẦN	117,903,747,234	105,918,473,365

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	159,649,791,041	128,619,999,913
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(49,326,513,691)	(24,037,964,797)
Giá trị thuần	110,323,277,350	104,582,035,116

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Chi phí nguyên liệu	722,245,629,798	763,198,741,296
Chi phí nhân công	1,762,679,771,654	1,556,830,388,465
Chi phí khấu hao và khấu trừ	360,699,996,963	321,230,835,063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139,391,886,694	116,397,229,838
Khác	73,439,127,444	56,066,414,913
TỔNG CỘNG	3,058,456,412,553	2,813,723,609,575

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57,071,782,120	69,669,239,051
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	54,670,000	93,778,300
TỔNG CỘNG	57,126,452,120	69,763,017,351

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	285,358,910,600	317,104,624,313
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	285,358,910,600	317,104,624,313
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	57,071,782,120	69,669,239,051
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	54,670,000	93,778,300
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	57,126,452,120	69,763,017,351
Thuế TNDN phải trả đầu năm	26,310,055,698	26,735,507,007
Thuế TNDN đã trả trong năm	(62,103,590,964)	(70,132,138,282)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	21,332,916,854	26,366,386,076

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	6,201,641,362	5,038,037,090

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	1,163,435,828
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	3,064,658,272	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Lương	1,999,230,000	1,993,230,000

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dưới 1 năm	3,869,423,456	4,087,037,312
Từ 1 - 5 năm	3,962,055,494	5,117,439,744
TỔNG CỘNG	7,831,478,950	9,204,477,056

34. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính công ty Mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính công ty Mẹ của năm nay. Chi tiết như sau:

	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Năm trước (được phân loại lại)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CTY MẸ			
Quý III			
Thu nhập khác	47,918,844,496	8,904,681,295	39,014,163,201
Chi phí khác	(8,932,446,413)	(8,904,681,295)	(27,765,118)
Lũy kế			
Thu nhập khác	129,987,350,190	24,037,964,797	105,949,385,393
Chi phí khác	(24,068,876,825)	(24,037,964,797)	(30,912,028)



Võ Việt Nga
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	565,495,160,000	200,026,023,110	176,299,564,453	341,256,706,338	1,283,077,453,901
Lợi nhuận thuần trong kỳ	113,096,760,000	(113,096,760,000)	-	247,341,606,962	247,341,606,962
Phân phối lợi nhuận	-	-	23,029,244,536	(23,029,244,536)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(20,726,320,082)	(20,726,320,082)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(2,302,924,454)	(2,302,924,454)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(1,053,000,000)	(1,053,000,000)
Khác	-	-	-	(98,486,300)	(98,486,300)
Giảm khác	678,591,920,000	86,929,263,110	199,328,808,989	541,388,337,928	1,506,238,330,027
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015	678,591,920,000	86,929,263,110	224,072,333,774	418,301,143,183	1,407,894,660,067
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	678,591,920,000	86,929,263,110	224,072,333,774	418,301,143,183	1,407,894,660,067
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	228,232,458,480	228,232,458,480
Phân phối lợi nhuận	-	-	21,443,319,160	(21,443,319,160)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(19,298,987,244)	(19,298,987,244)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(2,144,331,916)	(2,144,331,916)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(1,053,000,000)	(1,053,000,000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	245,515,652,934	602,593,963,343	1,613,630,799,387